

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na  
- Mã chứng khoán: HNA  
- Địa chỉ: Tầng 9 Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.  
- Điện thoại: 02383.588.766 Fax: 02383.588.767  
- E-mail: [vanthuhhc@gmail.com](mailto:vanthuhhc@gmail.com)

### 2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 Công ty cổ phần thủy điện Hủa Na.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/4/2024 tại đường dẫn: <https://huana.com.vn/?n=24/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

#### Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
TV HĐQT - PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn

TỔNG CÔNG TY  
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2024

Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kì               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1)   | (2)        | (3)         | (4)                      | (5)                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>465.458.690.611</b>   | <b>465.699.762.533</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>204.647.783.107</b>   | <b>92.664.874.209</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 14.647.783.107           | 6.864.874.209            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 190.000.000.000          | 85.800.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>237.139.001.984</b>   | <b>350.715.891.733</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 232.863.780.548          | 345.898.650.093          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 3.417.321.799            | 4.457.994.479            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 857.899.637              | 359.247.161              |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             |                          |                          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>22.350.176.748</b>    | <b>20.422.590.130</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 22.350.176.748           | 20.422.590.130           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.321.728.772</b>     | <b>1.896.406.461</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 918.822.349              | 489.386.417              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 392.756.095              | 1.407.020.044            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 10.150.328               | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>2.949.676.333.849</b> | <b>3.015.762.864.597</b> |

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kì               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1)   | (2)        | (3)         | (4)                      | (5)                      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>2.901.102.574.311</b> | <b>2.972.328.274.348</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             | 2.901.102.574.311        | 2.972.328.274.348        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 5.898.343.335.665        | 5.897.151.831.242        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (2.997.240.761.354)      | (2.924.823.556.894)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>43.093.332.342</b>    | <b>37.916.615.968</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 43.093.332.342           | 37.916.615.968           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>5.480.427.196</b>     | <b>5.517.974.281</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             |                          |                          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | 5.480.427.196            | 5.517.974.281            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)   | <b>270</b> |             | <b>3.415.135.024.460</b> | <b>3.481.462.627.130</b> |
| <b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>192.010.590.392</b>   | <b>254.548.282.453</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>61.065.996.571</b>    | <b>163.622.258.490</b>   |

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kì               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1)   | (2)        | (3)         | (4)                      | (5)                      |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 12.907.087.559           | 23.646.071.048           |
| 2. Người mua trả tiền trước                         | 312        |             | 375.604.465              | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 2.425.497.400            | 11.217.485.264           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 3.090.813.737            | 14.641.017.253           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 2.849.538.149            | 5.263.914.689            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 8.501.970.558            | 7.552.611.906            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 16.866.723.064           | 88.591.084.002           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 3.331.916.391            | 123.163.779              |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 10.716.845.248           | 12.586.910.549           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>130.944.593.821</b>   | <b>90.926.023.963</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 509.222.010              | 490.652.152              |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 130.435.371.811          | 90.435.371.811           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>3.223.124.434.068</b> | <b>3.226.914.344.677</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>3.223.124.434.068</b> | <b>3.226.914.344.677</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 2.352.322.103.444        | 2.352.322.103.444        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 2.352.322.103.444        | 2.352.322.103.444        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | 64.985.781.295           | 64.985.781.295           |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | -                        | -                        |

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kì               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1)   | (2)        | (3)         | (4)                      | (5)                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 70.551.901.463           | 70.551.901.463           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 735.264.647.866          | 739.054.558.475          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 739.054.558.475          | 502.532.436.547          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | (3.789.910.609)          | 236.522.121.928          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400) | <b>440</b> |             | <b>3.415.135.024.460</b> | <b>3.481.462.627.130</b> |

Người lập

*Nguyễn Phan Mạnh Hiền*

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng

*Trần Thị Thu Hà*

Trần Thị Thu Hà

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



*Bùi Huy Thành*

Bùi Huy Thành



| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 1           |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|  |       |             | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| (1)  | (2)   | (3)         | (4)             | (5)            | (6)                                | (7)            |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | 250.980.569     |                | 250.980.569                        | -              |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                              | 40    |             | 777.496.875     | 6.211.612      | 777.496.875                        | 6.211.612      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)           | 50    |             | (3.789.910.609) | 73.373.658.468 | (3.789.910.609)                    | 73.373.658.468 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 51    |             |                 | 3.684.923.130  | -                                  | 3.684.923.130  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                 | 52    |             | -               | -              | -                                  | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60    |             | (3.789.910.609) | 69.688.735.338 | (3.789.910.609)                    | 69.688.735.338 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                               | 70    |             | (16)            | 296            | (16)                               | 296            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                             | 71    |             |                 |                |                                    |                |

Người lập



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Bùi Huy Thành



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Dạng đầy đủ)  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                        |
|--|-----------|-------------|--------------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay                        | Năm trước              |
| (1)  | (2)       | (3)         | (4)                            | (5)                    |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             | -                              | -                      |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>(3.789.910.609)</b>         | <b>73.373.658.468</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             | -                              | -                      |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |             | 72.417.204.460                 | 70.980.951.755         |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | 3.208.752.612                  | 1.813.308.342          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | -                              | -                      |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (1.374.659.414)                | (6.408.419.325)        |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 2.783.423.897                  | 12.163.740.065         |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                              | -                      |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>73.244.810.946</b>          | <b>151.923.239.305</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 112.773.590.392                | (78.295.792.939)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (1.890.039.533)                | 1.005.072.760          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (19.225.059.637)               | (3.558.419.009)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (429.435.932)                  | (386.249.675)          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                              | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (5.424.047.476)                | (9.664.307.180)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (4.622.446.201)                | (9.315.541.501)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             |                                |                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (1.870.065.301)                | (1.524.115.683)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>152.557.307.258</b>         | <b>50.183.886.078</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             | -                              | -                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (10.198.783.195)               | (2.711.950.866)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | 175.181.819                    |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             |                                | (55.000.000.000)       |

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                         |
|--|-----------|-------------|--------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                        | Năm trước               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác                               | 24        |             |                                |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             |                                |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                              | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 1.200.663.204                  | 2.483.020.194           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(8.822.938.172)</b>         | <b>(55.228.930.672)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                                |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                              | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 104.984.560.000                |                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (136.708.920.938)              | (45.375.339.280)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                              | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (27.099.250)                   | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(31.751.460.188)</b>        | <b>(45.375.339.280)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b> |             | <b>111.982.908.898</b>         | <b>(50.420.383.874)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>92.664.874.209</b>          | <b>245.644.092.556</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                              | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> |             | <b>204.647.783.107</b>         | <b>195.223.708.682</b>  |

Người lập

*Nguyễn Phan Mạnh Hiền*

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng

*Trần Thị Thu Hà*

Trần Thị Thu Hà

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



*Bùi Huy Thành*

Bùi Huy Thành

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2024

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hũa Na (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 117 (ngày 31 tháng 03 năm 2023: 116).

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Buôn bán tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### **ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản phải thu và Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                           | <u>Thời gian sử dụng</u><br>Số năm |
|---------------------------|------------------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc  | 6 - 25                             |
| Máy móc, thiết bị         | 6 - 15                             |
| Phương tiện vận tải       | 6 - 15                             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5                              |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định

theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

##### **Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

##### **Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khác phục sự cố phát sinh có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh các khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hòa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng năm được hạch toán dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản chi phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định (48 tháng) và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định trong năm được hạch toán giảm vào số dư dự phòng phải trả.

Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn các tài sản đặc thù của Nhà máy Thủy điện Hòa Na với mức trích hàng năm, theo chu kỳ 4 năm bắt đầu từ năm 2021 (năm thực

hiện đại tu). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện bù trừ số dư dự phòng phải trả với chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh thực tế lũy kế tới 30/09/2023.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Công ty thực hiện doanh thu bán điện bằng giá của nhà máy thủy điện cộng (+) với phí môi trường rừng, thuế sử dụng tài nguyên nước và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo hợp đồng mua bán điện số 01/2013/HĐ-NMTĐ ngày 30/01/2013 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na và Tập đoàn điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện Tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch, tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ số lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/03/2024             | 01/01/2024            |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | VND                    | VND                   |
| Tiền mặt                        | 159.605.132            | 175.082.652           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 14.488.177.975         | 6.689.791.557         |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 190.000.000.000        | 85.800.000.000        |
|                                 | <b>204.647.783.107</b> | <b>92.664.874.209</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất từ 2,00 đến 3,65%/năm.

#### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                 | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|------------|------------|
|                                 | VND        | VND        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | -          | -          |
|                                 | -          | -          |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 Công ty không còn khoản tiền gửi ngân hàng từ 03 tháng trở lên.

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | 31/03/2024             | 01/01/2024             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN | 229.940.395.110        | 345.887.497.962        |
| Phải thu khách hàng khác                    | 4.503.419              | 11.152.131             |
|   | <b>229.944.898.529</b> | <b>345.898.650.093</b> |



7. **TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/03/2024           | 01/01/2024           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long | 323.301.900          | 323.301.900          |
| Công ty Cổ phần truyền dẫn Long Biên             | -                    | -                    |
| Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát                 | 410.197.925          | 898.923.545          |
| <i>Các đối tượng khác</i>                        | 2.683.821.974        | 3.235.769.034        |
|  | <b>3.417.321.799</b> | <b>4.457.994.479</b> |

8. **CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                         | 31/03/2024         | 01/01/2024         |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                         | VND                | VND                |
| Tạm ứng                 | 402.770.127        | 46.310.298         |
| Lãi dự thu              | 268.965.754        | 97.632.193         |
| Bồi thường, hỗ trợ GPMB | 150.011.879        | 150.011.879        |
| Ký quỹ ngắn hạn         | 26.332.000         | 26.332.000         |
| Phải thu khác           | 9.819.877          | 38.960.791         |
|                         | <b>857.899.637</b> | <b>359.247.161</b> |

9. **HÀNG TỒN KHO**

|                       | 31/03/2024            |                 | 01/01/2024            |                 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 22.182.826.748        | -               | 20.421.090.130        | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 167.350.000           | -               | 1.500.000             | -               |
|                       | <b>22.350.176.748</b> | <b>-</b>        | <b>20.422.590.130</b> | <b>-</b>        |

10. **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                   | 31/03/2024         | 01/01/2024         |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>918.822.349</b> | <b>489.386.417</b> |
| - Bảo hiểm sản xuất, vận hành     | 137.172.349        | 34.293.087         |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 781.650.000        | 455.093.330        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>918.822.349</b> | <b>489.386.417</b> |

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|  | Nhà xưởng và vật<br>kiến trúc | Máy móc và thiết<br>bị | Phương tiện<br>vận tải và thiết<br>bị truyền dẫn | Thiết bị văn<br>phòng | Tài sản cố định<br>khác | Tổng cộng         |
|--|-------------------------------|------------------------|--|-----------------------|-------------------------|-------------------|
|  | VND                           | VND                    | VND  | VND                   | VND                     | VND               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                    |                               |                        |  |                       |                         |                   |
| Tại ngày 01/01/2024                                  | 4.514.772.303.636             | 1.364.756.633.829      | 11.198.644.143                                   | 6.339.249.634         | 85.000.000              | 5.897.151.831.242 |
| Mua sắm mới  |                               |                        |  | 225.300.000           |                         | 225.300.000       |
| Tài sản hình thành từ<br>quỹ khen thưởng phúc<br>lợi |                               |                        |  |                       |                         |                   |
| XDCB hoàn thành bàn<br>giao                          | 966.204.423                   |                        |  |                       |                         | 966.204.423       |
| Điều chỉnh tăng                                      |                               |                        |  |                       |                         |                   |
| Điều chỉnh giảm                                      |                               |                        |  |                       |                         |                   |
| Thanh lý nhượng bán                                  |                               |                        |  |                       |                         |                   |
| Tại ngày 31/03/2024                                  | 4.515.738.508.059             | 1.364.756.633.829      | 11.198.644.143                                   | 6.564.549.634         | 85.000.000              | 5.898.343.335.665 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ</b>                        |                               |                        |  |                       |                         |                   |
| Tại ngày 01/01/2024                                  | 1.980.401.603.279             | 932.120.110.618        | 6.484.889.312                                    | 5.804.345.349         | 12.608.336              | 2.924.823.556.894 |
| Trích khấu hao trong kỳ                              | 46.024.288.673                | 26.140.085.862         | 171.950.037                                      | 76.629.887            | 4.250.001               | 72.417.204.460    |
| Thanh lý nhượng bán,<br>điều chỉnh giảm              |                               |                        |  |                       |                         |                   |
| Tại ngày 31/03/2024                                  | 2.026.425.891.952             | 958.260.196.480        | 6.656.839.349                                    | 5.880.975.236         | 16.858.337              | 2.997.240.761.354 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                               |                               |                        |  |                       |                         |                   |
| Tại ngày 01/01/2024                                  | 2.534.370.700.357             | 432.636.523.211        | 4.713.754.831                                    | 534.904.285           | 72.391.664              | 2.972.328.274.348 |
| Tại ngày 31/03/2024                                  | 2.489.312.616.107             | 406.496.437.349        | 4.541.804.794                                    | 683.574.398           | 68.141.663              | 2.901.102.574.311 |

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 20.138.925.828 VND (tại ngày 31 tháng 03 năm 2023: 17.437.725.896 VND).

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                              | 31/03/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | Giá gốc               | Giá có thể thu<br>hồi | Giá gốc               | Giá có thể thu<br>hồi |
|                              | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Chi phí xây dựng             | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Chi phí thiết bị             | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Chi phí XDCB khác            | 38.821.562.297        | 38.821.562.297        | 35.562.634.524        | 35.562.634.524        |
| Chi phí XDCB chờ<br>bàn giao | 712.905.087           | 712.905.087           | 712.905.087           | 712.905.087           |
| Chi phí sửa chữa lớn<br>TSCĐ | 3.558.864.958         | 3.558.864.958         | 1.641.076.357         | 1.641.076.357         |
|                              | <b>43.093.332.342</b> | <b>43.093.332.342</b> | <b>37.916.615.968</b> | <b>37.916.615.968</b> |

### 13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THỂ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng thay thế cho Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

|   | 31/03/2024           | 01/01/2024           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 5.480.427.196        | 5.517.974.281        |
|   | <b>5.480.427.196</b> | <b>5.517.974.281</b> |

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | 31/03/2024            | 01/01/2024            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên không liên quan</b>      | <b>12.907.087.559</b> | <b>23.347.132.809</b> |
| Trung tâm Dịch vụ sửa chữa EVN - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam  | 275.597.399           | 657.313.642           |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An                            | -                     | -                     |
| Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình thủy điện Hòa Na | 605.078.254           | 955.078.254           |
| Công ty Cổ phần truyền dẫn Long Biên                                   | 2.533.484.141         | 11.710.183.142        |
| Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát                                       | 577.042.184           | 2.201.709.735         |
| Các đối tượng khác   | 8.915.885.581         | 7.822.848.036         |
| <b>b. Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên liên quan</b>            | <b>-</b>              | <b>298.938.239</b>    |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP                          | -                     | 298.938.239           |
| <b>Cộng</b>  | <b>12.907.087.559</b> | <b>23.646.071.048</b> |

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu                       | 01/01/2024            | Phát sinh trong năm   |                       | 31/03/2024           |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                |                       | Số phải nộp           | Số đã nộp             |                      |
|                                | VND                   | VND                   | VND                   | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng          | -                     | 5.388.578.025         | 5.388.578.025         | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 4.612.295.873         | -                     | 4.622.446.201         | (10.150.328)         |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 699.227.931           | 912.177.678           | 1.070.094.353         | 541.311.256          |
| Thuế tài nguyên                | -                     | 7.740.623.600         | 7.740.623.600         | -                    |
| Thuế bảo vệ môi trường         | 5.905.961.460         | 2.777.195.916         | 6.798.971.232         | 1.884.186.144        |
| Phí cấp quyền sử dụng nước mặt | -                     | -                     | -                     | -                    |
| Các loại thuế, phí khác        | -                     | 3.000.000             | 3.000.000             | -                    |
| <b>Cộng</b>                    | <b>11.217.485.264</b> | <b>16.821.575.219</b> | <b>25.623.713.411</b> | <b>2.415.347.072</b> |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                               | <u>31/03/2024</u>           | <u>01/01/2024</u>           |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                               | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| Lãi vay dự trả                | 1.013.876.124               | 3.654.499.703               |
| Chi phí phải trả các nhà thầu | 1.058.963.062               | 1.058.963.062               |
| Chi phí phải trả khác         | 776.698.963                 | 550.451.924                 |
|                               | <u><b>2.849.538.149</b></u> | <u><b>5.263.914.689</b></u> |

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | <u>31/03/2024</u>           | <u>01/01/2024</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>8.501.970.558</b>        | <b>7.552.611.906</b>        |
| Kinh phí, đoàn phí công đoàn  | 167.998.283                 | 168.095.501                 |
| Bảo hiểm xã hội   | 509.532.901                 | 5.637.280                   |
| Bảo hiểm y tế   | 89.917.571                  | 899.100                     |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 39.954.364                  | 381.058                     |
| Bồi thường, hỗ trợ GPMB   | -                           | -                           |
| Thuế tài nguyên, thuế VAT, phí cấp quyền khai thác nước mặt và tiền môi trường rừng tạm tính chưa kê khai (*) | 5.650.514.237               | 5.057.397.009               |
| Cổ tức phải trả   | 1.915.660.825               | 1.942.760.075               |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 128.392.377                 | 377.441.883                 |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>509.222.010</b>          | <b>490.652.152</b>          |
| Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng   | 509.222.010                 | 490.652.152                 |
| <b>Cộng</b>   | <u><b>9.011.192.568</b></u> | <u><b>8.043.264.058</b></u> |

(\*) Tại ngày 31/03/2024, số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng phản ánh khoản thuế tài nguyên tháng 03, thuế GTGT tháng 03/2024; tiền môi trường rừng tạm tính quý I/2024 mà Công ty tạm tính nhưng chưa đến kỳ kê khai, nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|  | 31/03/2024             |                           | Trong kỳ               |                        | 01/01/2024             |                           |
|--|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
|  | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND               | Giảm VND               | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                | -                      | -                         | -                      | 11.724.360.938         | 11.724.360.938         | 11.724.360.938            |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Vinh (4)     | -                      | -                         | -                      | 11.724.360.938         | 11.724.360.938         | 11.724.360.938            |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                     | 16.866.723.064         | 16.866.723.064            | 64.984.560.000         | 124.984.560.000        | 76.866.723.064         | 76.866.723.064            |
| - Ngân hàng TMCP An Bình (1)                       | -                      | -                         | 64.984.560.000         | 124.984.560.000        | 60.000.000.000         | 60.000.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2) | -                      | -                         | -                      | -                      | -                      | -                         |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)            | 16.866.723.064         | 16.866.723.064            | -                      | -                      | 16.866.723.064         | 16.866.723.064            |
| <b>Vay dài hạn</b>                                 | 130.435.371.811        | 130.435.371.811           | 104.984.560.000        | 64.984.560.000         | 90.435.371.811         | 90.435.371.811            |
| - Ngân hàng TMCP An Bình (1)                       | -                      | -                         | -                      | 64.984.560.000         | 64.984.560.000         | 64.984.560.000            |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2) | 104.984.560.000        | 104.984.560.000           | 104.984.560.000        | -                      | -                      | -                         |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)            | 25.450.811.811         | 25.450.811.811            | -                      | -                      | 25.450.811.811         | 25.450.811.811            |
| <b>Cộng</b>  | <b>147.302.094.875</b> | <b>147.302.094.875</b>    | <b>169.969.120.000</b> | <b>201.693.480.938</b> | <b>179.026.455.813</b> | <b>179.026.455.813</b>    |

- (1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội gồm:
- Hợp đồng vay ngày 17 tháng 12 năm 2012 với hạn mức vay là 200 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thanh toán các chi phí thi công của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 05 ngân hàng cộng thêm biên độ 2,8%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu trung/dài hạn theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty đã trả hết nợ gốc của Hợp đồng vay này.
  - Hợp đồng vay ngày 21 tháng 01 năm 2016 với hạn mức vay là 300 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là tài trợ các khoản chi phí tăng thêm sau điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả làm 20 lần bắt đầu từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 01 năm 2026. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 ngân hàng cộng thêm biên độ (biên độ là 2,2%/năm kể từ năm thứ ba). Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty đã trả hết nợ gốc của Hợp đồng vay này.
- (2) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng vay số: 01/2024/2219756/HĐTD ngày 25 tháng 3 năm 2024, hạn mức vay là 104,98 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là để trả nợ trước hạn các khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na tại ABbank. Thời hạn vay tương đương thời hạn còn lại của các khoản vay tại Abbank. Lãi suất cho vay là lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND bình quân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ dành cho khách hàng cá nhân của 04 tổ chức tín dụng là BIDV, Agribank, Vietcombank và Vietinbank cộng với biên độ áp dụng trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 0,5%/năm, biên độ áp dụng từ năm thứ hai kể từ ngày giải ngân là 1,4%/năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, lãi vay đang áp dụng là 5,2%/năm.
- (3) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số MMD202113392590/HĐTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na với hạn mức vay 100 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là để trả nợ nhà thầu, thanh toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (dự án thủy điện Hòa Na). Thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do BIDV, VCB, Vietinbank, Agribank cộng 2,6%/năm, lãi vay đang áp dụng là 7,55%/năm tại ngày 31/03/2024.
- (4) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 05/2023/HĐHM/VCB-HUANA ký ngày 16 tháng 11 năm 2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na với mục đích là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tại ngày 31/03/2024, Công ty đã trả hết nợ gốc của hợp đồng vay này.

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                  | Vốn điều lệ              | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                     | VND                   | VND                               | VND                      |
| Số dư tại ngày 01/01/2023        | 2.352.322.103.444        | 64.985.781.295          | 12.204.520.935        | 928.180.872.075                   | 3.357.693.277.749        |
| Tăng trong kỳ                    | -                        | -                       | 58.347.380.528        | (58.347.380.528)                  | -                        |
| Lãi trong kỳ                     | -                        | -                       | -                     | 236.522.121.928                   | 236.522.121.928          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                        | -                       | -                     | (14.452.740.000)                  | (14.452.740.000)         |
| Chia cổ tức bằng tiền            | -                        | -                       | -                     | (352.848.315.000)                 | (352.848.315.000)        |
| Giảm khác trong kì               | -                        | -                       | -                     | -                                 | -                        |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b> | <b>2.352.322.103.444</b> | <b>64.985.781.295</b>   | <b>70.551.901.463</b> | <b>739.054.558.475</b>            | <b>3.226.914.344.677</b> |
| Tăng trong kỳ                    | -                        | -                       | -                     | -                                 | -                        |
| Lãi trong kỳ                     | -                        | -                       | -                     | (3.792.801.740)                   | (3.792.801.740)          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                        | -                       | -                     | -                                 | -                        |
| Chia cổ tức bằng tiền            | -                        | -                       | -                     | -                                 | -                        |
| Giảm khác trong kì               | -                        | -                       | -                     | -                                 | -                        |
| <b>Số dư tại ngày 31/03/2024</b> | <b>2.352.322.103.444</b> | <b>64.985.781.295</b>   | <b>70.551.901.463</b> | <b>735.261.756.735</b>            | <b>3.223.121.542.937</b> |

### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười ngày 03 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 2.352.322.100.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau

| Chủ sở hữu/Cổ đông                               | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 |             | Vốn đã góp               | Vốn đã góp               |
|--|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  | VND   | %           | 31/03/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower) | 1.898.727.600.000                                       | 80,72%      | 1.898.727.600.000        | 1.898.727.600.000        |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam                    | 87.200.270.000  | 3,71%       | 87.200.273.444           | 87.200.273.444           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á               | 115.500.000.000   | 4,91%       | 115.500.000.000          | 115.500.000.000          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội            | 105.000.000.000   | 4,46%       | 105.000.000.000          | 105.000.000.000          |
| Các cổ đông khác                                 | 145.894.230.000   | 6,20%       | 145.894.230.000          | 145.894.230.000          |
|  | <b>2.352.322.100.000</b>                                | <b>100%</b> | <b>2.352.322.103.444</b> | <b>2.352.322.103.444</b> |

### Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ

|                | 31/03/2024       | 01/01/2024 |
|----------------|------------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 53.297,91        | -          |
|                | <u>53.297,91</u> | <u>-</u>   |

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****21. DOANH THU BÁN HÀNG**

|                          | Từ ngày 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                          | VND                                  | VND                                  |
| Doanh thu điện phát lưới | 102.330.308.703                      | 196.406.677.434                      |
|                          | <u>102.330.308.703</u>               | <u>196.406.677.434</u>               |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                   | Từ ngày 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|-------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                   | VND                                  | VND                                  |
| Giá vốn phát điện | 97.323.731.409                       | 110.542.396.808                      |
|                   | <u>97.323.731.409</u>                | <u>110.542.396.808</u>               |

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  | Từ ngày 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
|  | VND                                  | VND                                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                            | 2.022.149.691                        | 2.331.073.847                        |
| Chi phí nhân công  | 9.189.795.833                        | 8.977.500.714                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                         | 72.417.204.460                       | 70.980.951.755                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 7.208.895.899                        | 5.098.182.464                        |
| Chi phí thuế tài nguyên, nước mặt và môi trường rừng     | 10.235.568.802                       | 25.587.502.538                       |
| Chi phí khác (tất cả các chi phí khác ngoài 5 loại trên) | 2.822.841.977                        | 3.572.489.301                        |
|  | <u>103.896.456.662</u>               | <u>116.547.700.619</u>               |



**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Từ ngày 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                            | VND                                  | VND                                  |
| Lãi tiền gửi               | 1.371.996.765                        | 6.408.419.325                        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 5.553.780                            |                                      |
|                            | <b>1.377.550.545</b>                 | <b>6.408.419.325</b>                 |

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Từ ngày 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                  | VND                                  | VND                                  |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 3.894.017.565                        | 3.647.719.044                        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 115.955.153                          | 170.290.963                          |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 375.966.171                          | 341.095.938                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 960.832.133                          | 466.143.204                          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.225.954.231                        | 1.380.054.662                        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>6.572.725.253</b>                 | <b>6.005.303.811</b>                 |

**26. THU NHẬP KHÁC**

|               | Từ ngày 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|---------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|               | VND                                  | VND                                  |
| Thu nhập khác | 1.028.477.444                        | 6.211.612                            |
|               | <b>1.028.477.444</b>                 | <b>6.211.612</b>                     |

**27. CHI PHÍ KHÁC**

|              | Từ ngày 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|              | VND                                  | VND                                  |
| Chi phí khác | 250.980.569                          | -                                    |
|              | <b>250.980.569</b>                   | <b>-</b>                             |

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|  | Từ ngày 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Từ ngày 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
|  | VND                                  | VND                                  |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                | <b>(3.789.910.609)</b>               | <b>73.373.658.468</b>                |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                   | <b>355.939.951</b>                   | <b>324.804.135</b>                   |
| Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang                              | -                                    | -                                    |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                              | -                                    | -                                    |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                | 355.939.951                          | 324.804.135                          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                  | <b>(3.433.970.658)</b>               | <b>73.698.462.603</b>                |
| Thuế suất được ưu đãi                                      | 5%                                   | 5%                                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác               | -                                    | -                                    |
| chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                            | -                                    | -                                    |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp từ các năm trước (*) | -                                    | -                                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>        | <b>-</b>                             | <b>3.684.923.130</b>                 |

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                       |
|--|--------------------------------|-----------------------|
|  | Năm nay                        | Năm trước             |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>(3.789.910.609)</b>         | <b>69.688.735.338</b> |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)                             | -                              | -                     |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>(3.789.910.609)</b>         | <b>69.688.735.338</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ            | 235.232.210                    | 235.232.210           |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                | <b>(16)</b>                    | <b>296</b>            |

### 30. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

| <b>Bên liên quan</b>                              | <b>Mối quan hệ</b> |
|---|--------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam            | Công ty mẹ         |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                     | Cổ đồng            |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội             | Cổ đồng            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí | Cùng chủ sở hữu    |

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

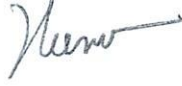
|  |                                     | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b>      | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 31/03/2023</b>      |
|--|-------------------------------------|--|--|
|  |                                     | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   |
| <b>Vay</b>                                     |                                     | -  | -  |
| <b>Trả vốn vay</b>                             |                                     | -  | <b>16.387.339.280</b>                        |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội                      |                                     | -  | 16.387.339.280                               |
| <b>Mua hàng</b>                                |                                     | -  | -  |
| -  |                                     |  |  |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc |                                     |  |  |
|  |                                     | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b>      | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 31/03/2023</b>      |
|  |                                     | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   |
| Hoàng Xuân Thành                               | Chủ tịch HĐQT                       | 429.902.557                                  | 383.208.653                                  |
| Lê Hải Long                                    | Ủy viên HĐQT                        | 35.111.111                                   | 45.111.111                                   |
| Vũ Văn Tâm                                     | Ủy viên HĐQT                        | 35.111.111                                   | 45.111.111                                   |
| Bùi Huy Thành                                  | Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/01/2023) | 425.634.784                                  | 358.064.999                                  |
| Nguyễn Xuân Sơn                                | Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc          | 406.437.921                                  | 363.534.090                                  |
| Đoàn Văn Trường                                | Phó Giám đốc                        | 379.956.253                                  | 353.619.343                                  |
| Nguyễn Trọng Thạch                             | Phó Giám đốc                        | 402.048.116                                  | 346.278.626                                  |
| <b>Cộng</b>                                    |                                     | <b>2.114.201.853</b>                         | <b>1.894.927.932</b>                         |
|  |                                     | <b>Từ ngày 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b> | <b>Từ ngày 01/01/2023<br/>đến 31/03/2023</b> |
|  |                                     | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   |
| Thu nhập của Ban kiểm soát                     |                                     | 421.370.353                                  | 390.662.466                                  |

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu được dùng để so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu báo cáo tài chính của công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024

**Người lập biểu**



**Nguyễn Phan Mạnh Hiền**

**Kế toán trưởng**



**Trần Thị Thu Hà**

**Giám đốc**



**Bùi Huy Thành**

Số: 306./CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế  
Quý I/2024 lỗ, chuyển từ lãi tại báo cáo  
Quý I/2023 sang lỗ ở kỳ này

Nghệ An, ngày 19 tháng 4 năm 2024

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3558766

Fax: 0238.3558766

Căn cứ vào báo cáo tài chính Quý I năm 2024 và Quý I năm 2023

Số liệu trong báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na có sự thay đổi về lợi nhuận sau thuế giữa hai kỳ:

Số liệu cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2023: 69.688.735.338 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2024: (3.789.910.609) đồng

Công ty xin giải trình cụ thể:

| Chỉ tiêu                     | Quý I/2024      | Quý I/2023      | Chênh lệch       | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------|
| Doanh thu                    | 104.736.336.692 | 202.821.308.371 | (98.084.971.679) | 51,64%    |
| Chi phí                      | 108.526.247.301 | 129.447.649.903 | (20.921.402.602) | 83,84%    |
| Tổng lợi nhuận trước thuế    | (3.789.910.609) | 73.373.658.468  | (77.163.569.077) | -5,17%    |
| Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN | (3.789.910.609) | 69.688.735.338  | (73.478.645.947) | -5,44%    |

Trong Quý I năm 2024: Lưu lượng nước về hồ bình quân đạt 18,45 m<sup>3</sup>/s bằng 49,73% so với cùng kỳ năm 2023 (37,10 m<sup>3</sup>/s); sản lượng điện Quý I năm 2024 đạt 75,07 triệu kWh thấp hơn 50,46 triệu kWh so với cùng kỳ năm 2023 (125,54 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu Quý I năm 2024 đạt 104,74 tỷ đồng thấp hơn 98,08 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (202,82 tỷ đồng).



Tổng chi phí Quý I năm 2024 giảm 20,92 tỷ đồng (16,16%) so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: (i) giá vốn hàng bán giảm 13,22 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính giảm 8,52 tỷ đồng do dư nợ tại các ngân hàng, trái phiếu thời điểm 31/03/2024 là: 147,30 tỷ đồng, thấp hơn 321,46 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (468,76 tỷ đồng) (iii) chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 0,57 tỷ đồng, (iv) chi phí khác tăng 0,25 tỷ đồng.

Trong Quý I năm 2024, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập giảm 48,36% (tương ứng giảm 98,08 tỷ đồng), chi phí giảm 16,16% (tương ứng giảm 20,92 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lỗ 3,79 tỷ đồng, thấp hơn 73,48 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (lãi 69,69 tỷ đồng)

Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: ✍

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VT.

Người thực hiện công bố thông tin  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Xuân Sơn**



Số: 30.7.../CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế

Thu nhập doanh nghiệp Quý I/2024

so với Quý I/2023

Nghệ An, ngày 19 tháng 4 năm 2024

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
  - Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
  - Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3588766 Fax: 0238.3588767

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2024 so với Quý I năm 2023 như sau:

| Chỉ tiêu                     | Quý I/2024      | Quý I/2023      | Chênh lệch       | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------|
| Doanh thu                    | 104.736.336.692 | 202.821.308.371 | (98.084.971.679) | 51,64%    |
| Chi phí                      | 108.526.247.301 | 129.447.649.903 | (20.921.402.602) | 83,84%    |
| Tổng lợi nhuận trước thuế    | (3.789.910.609) | 73.373.658.468  | (77.163.569.077) | -5,17%    |
| Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN | (3.789.910.609) | 69.688.735.338  | (73.478.645.947) | -5,44%    |

Trong Quý I năm 2024: Lưu lượng nước về hồ bình quân đạt 18,45 m<sup>3</sup>/s bằng 49,73% so với cùng kỳ năm 2023 (37,10 m<sup>3</sup>/s); sản lượng điện Quý I năm 2024 đạt 75,07 triệu kWh thấp hơn 50,46 triệu kWh so với cùng kỳ năm 2023 (125,54 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu Quý I năm 2024 đạt 104,74 tỷ đồng thấp hơn 98,08 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (202,82 tỷ đồng).

Tổng chi phí Quý I năm 2024 giảm 20,92 tỷ đồng (16,16%) so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: (i) giá vốn hàng bán giảm 13,22 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính giảm 8,52 tỷ đồng do dư nợ tại các ngân hàng, trái phiếu thời điểm 31/03/2024 là: 147,30 tỷ đồng, thấp hơn 321,46 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (468,76 tỷ



đồng) (iii) chi phí quản lí doanh nghiệp tăng 0,57 tỷ đồng, (iv) chi phí khác tăng 0,25 tỷ đồng.

Trong Quý I năm 2024, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập giảm 48,36% (tương ứng giảm 98,08 tỷ đồng), chi phí giảm 16,16% (tương ứng giảm 20,92 tỷ đồng) dẫn đến Lợi nhuận sau thuế lỗ 3,79 tỷ đồng, thấp hơn 73,48 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (lãi 69,69 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: ✍

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VT.

Người thực hiện công bố thông tin  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*[Handwritten Signature]*  
**Nguyễn Xuân Sơn**

